



gǎn huà

感化

verb · to reform through influence

Example Sentences

Lǎo shī yòng ài xīn gǎn huà le tā
老师用爱心感化了他。

The teacher reformed him with love.

Tā de shàn liáng gǎn huà le zhōu wéi hěn duō rén
她的善良感化了周围很多人。

Her kindness reformed many people around her.

Trace each character, then write the word on your own.

感	感	感	感	感	感	感	感	感	感	感
感	感	感	感	感						
化	化	化	化	化	化	化				